VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 20 tháng 3 năm 2025 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

(Tiếp theo Công báo số 617 + 618)

Mục 2
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

Điều 72. Thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam phải làm thủ tục theo quy định sau, trừ trường hợp tàu thuyền đi qua không gây hại theo quy định của pháp luật:

1. Tàu biển làm thủ tục theo quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Phương tiện thủy nội địa làm thủ tục vào, rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

3. Phương tiện thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển thực hiện thủ tục như đối với tàu biển quy định tại các Điều 87, 88, 89 và 90 Nghị định này.

4. Tàu cá thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản.

5. Tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 của Điều này làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 73. Thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cầu, bến cảng biển và cảng, bến thủy nội địa trong một vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải

1.[76] Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải trong một cảng biển làm thủ tục như tàu thuyền vào, rời cảng biển, trừ tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân. Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân hoạt động trong vùng nước cảng biển thông báo bằng văn bản hoặc fax hoặc email cho Cảng vụ hàng hải kế hoạch hoạt động của tàu thuyền để giám sát.

2. Tàu thuyền vào cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó đến cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó thì Cảng vụ hàng hải chỉ thực hiện thủ tục đến cảng cho tàu thuyền và cấp lệnh điều động bằng văn bản theo Mẫu số 45 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này khi tàu thuyền di chuyển đến cảng, bến thủy nội địa; Cảng vụ đường thủy nội địa chỉ thực hiện thủ tục rời cảng cho tàu thuyền.

3. Tàu thuyền vào cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó đến cầu, bến cảng biển thuộc cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó thì Cảng vụ đường thủy nội địa chỉ thực hiện thủ tục đến cảng cho tàu thuyền và cấp Lệnh điều động bằng văn bản theo Mẫu số 45 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này khi tàu thuyền di chuyển đến cầu, bến cảng biển; Cảng vụ hàng hải chỉ thực hiện thủ tục rời cảng cho tàu thuyền.

Điều 74. Quy định miễn, giảm thủ tục đến, rời cảng biển đối với các trường hợp đặc biệt

1. Các loại tàu được miễn giảm thủ tục đến, rời cảng biển thực hiện theo theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Tàu thuyền vào cảng để chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển và chỉ lưu lại cảng biển trong khoảng thời gian không quá 12 giờ được làm thủ tục vào, rời cảng một lần và chỉ phải nộp các loại giấy tờ sau đây:

a) Bản khai chung;

b) Danh sách thuyền viên;

c) Danh sách hành khách (nếu có).

---

[76] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

3. Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân được miễn nộp hoặc miễn xuất trình hồ sơ, giấy tờ quy định tại Mục 4 Chương này nếu quốc gia tàu mang cờ không quy định phải có hồ sơ, giấy tờ đó.

Điều 75. Thủ tục đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hoạt động đặc thù

1. Đối với tàu quân sự nước ngoài, tàu thuyền nước ngoài đến Việt Nam theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu thuyền tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trong vùng biển Việt Nam, thủ tục được thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

2. Đối với tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ:

a) Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Bộ Giao thông vận tải văn bản theo Mẫu số 39 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển, kèm theo bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu thuyền đó;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận và có văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

3. Đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động khác về môi trường trong vùng biển Việt Nam:

a)[77] Người làm thủ tục gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ

---

[77] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản theo Mẫu số 40 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài xin đến cảng biển; Bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bản, tài liệu liên quan đến mục đích, thời gian tàu thuyền đến cảng biển; Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy đăng ký, đăng kiểm của tàu thuyền;

b)[78] Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến người làm thủ tục; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 76. Thời gian làm thủ tục[79]

Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển phải thường trực 24/24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Điều 77 Nghị định này để giải quyết thủ tục cho tàu thuyền, trừ trường hợp thủ tục cho tàu thuyền đã được thực hiện thông qua môi trường điện tử.

Điều 77. Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền

1. Địa điểm làm thủ tục: Trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó:

a) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Trung Quốc khi đến khu chuyển tải Vạn Gia - Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh;

---

[78] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[79] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

b) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển Đồng Tháp làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp;

c) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển thuộc khu vực biên giới biển của tỉnh Kiên Giang làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

3. Địa điểm làm thủ tục có thể được thực hiện tại tàu đối với các trường hợp sau:

a) Thủ tục đối với tàu chở khách;

b) Tàu biển đến từ những khu vực có dịch bệnh liên quan đến người, động vật hoặc thực vật;

c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực của việc khai báo.

4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải và người làm thủ tục biết khi thực hiện thủ tục tại tàu.

Điều 78. Cơ quan thực hiện thủ tục cho tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đi Campuchia và ngược lại

1. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia qua sông Tiền, do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia qua sông Hậu do Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thực hiện thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam qua sông Tiền, sông Hậu do Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 79. Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa xuất cảnh Việt Nam đi Campuchia

Việc thực hiện thủ tục cho phương tiện thủy nội địa xuất cảnh từ Việt Nam đi Campuchia và nhập cảnh Việt Nam từ Campuchia được thực hiện theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

Điều 80. Trách nhiệm xử lý thông tin và thẩm quyền giải quyết thủ tục tàu thuyền

1. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác căn cứ chức năng nhiệm vụ và thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam để xử lý, giải quyết thủ tục cho tàu thuyền theo chuyên ngành và chuyển kết quả cho Cảng vụ hàng hải. Thẩm quyền giải quyết thủ tục cho tàu thuyền của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện như sau:

a) Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển;

b) Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

c) Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

d) Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

đ) Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;

e) Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.

3. Cảng vụ hàng hải căn cứ thông tin tàu thuyền và kết quả giải quyết thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác để quyết định giải quyết thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam cho tàu thuyền.

Điều 81. Hình thức khai báo thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Việc gửi hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển có thể được thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính. Trường hợp hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền được cấp dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật, người làm thủ tục chỉ phải nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ đó và cung cấp địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đó để xác minh khi cần thiết.

Mục 3
THỦ TỤC ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

Điều 82. Áp dụng thủ tục điện tử đối với tàu thuyền

1. Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về Cơ chế một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành có liên quan rà soát, hoàn thiện cơ chế thủ tục điện tử cho tàu thuyền tại Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 83. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu thuyền

1. Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được thực hiện thông qua Cổng thông tin điện tử. Người làm thủ tục chỉ thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình các giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Nghị định này. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ

liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, Cảng vụ hàng hải thông báo để người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm lấy thông tin, chứng từ nộp theo phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử để kiểm tra và làm thủ tục đối với tàu thuyền.

3. Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục bằng phương thức điện tử theo quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm áp dụng công nghệ thông tin để phục vụ việc khai báo điện tử khi làm thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

5. Kinh phí đầu tư thiết lập, quản lý, vận hành khai thác hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý cảng biển và hoạt động hàng hải được sử dụng bằng nguồn vốn nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Trường hợp thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu thuyền, Cảng vụ hàng hải cấp Lệnh điều động điện tử cho tàu thuyền, Giấy phép quá cảnh điện tử, Giấy phép rời cảng điện tử hoặc thông báo lý do chưa thực hiện thủ tục tàu thuyền qua Cổng thông tin điện tử.

Điều 84. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu[80]

Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 85. Sử dụng chữ ký số khi làm thủ tục điện tử đối với tàu thuyền

1.[81] Người làm thủ tục khi khai báo trên Cổng thông tin điện tử phải sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

---

[80] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[81] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

2. Chữ ký số sử dụng khai báo trên Cổng thông tin điện tử phải là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định của pháp luật.

3. Người làm thủ tục đăng ký chữ ký số để khai báo trên Cổng thông tin điện tử.

Điều 86. Tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục

1. Thông tin về tổng đài và hòm thư điện tử hỗ trợ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các bộ, ngành.

2. Các bộ, ngành phải bố trí bộ phận thường trực 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần để tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục.

Mục 4
THỦ TỤC CHO TÀU BIỂN NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 87. Thông báo tàu biển đến, rời cảng biển, quá cảnh

1. Thông báo tàu biển đến cảng biển, quá cảnh:

Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, quá cảnh người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

a) Bản khai an ninh tàu biển theo Mẫu số 41 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

b) Thông báo tàu biển đến cảng biển theo Mẫu số 42 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

2. Thông báo tàu biển rời cảng biển:

Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải biết nội dung Thông báo tàu rời cảng biển theo Mẫu số 57 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 88. Xác báo tàu biển đến cảng biển

1. Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo Mẫu số 44 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo Mẫu số 44 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 89. Thủ tục tàu biển nhập cảnh

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển đến cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng biển, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng biển, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (mẫu các văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49, Giấy phép rời cảng;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo Mẫu số 13, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51;

- Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14;

- Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo Mẫu số 53;

- Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo Mẫu số 54.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền

viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

- Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);

- Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);

- Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo chuyên ngành và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục tàu biển nhập cảnh; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 90. Thủ tục tàu biển xuất cảnh

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo tàu biển rời cảng biển theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Nghị định này.

2. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu biển dự kiến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36 và Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51.

Không áp dụng thủ tục khai báo hải quan đối với hành lý của hành khách trên tàu khách nước ngoài đến cảng và sau đó rời cảng trong cùng một chuyến;

- Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14;

- Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nêu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm), Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi), Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

- Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển theo Mẫu số 58 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa cấp Giấy phép rời cảng phải thông báo và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định tại Điều này.

Điều 91. Thủ tục tàu biển nhập, xuất cảnh, vào, rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Việc thông báo, xác báo tàu biển đến, rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trình tự thực hiện như sau:

a) Người làm thủ tục nộp trực tiếp hoặc gửi qua máy Fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, gồm: 01 Bản khai chung theo Mẫu số 42 và 01 Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này); Cảng vụ hàng hải sao, gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

b) Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng hoặc cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này;

c) Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại các Điều 89, 90, 94, 95, 96 và 97 của Nghị

định này. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu.

3. Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

4. Các quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với tàu biển khi làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh hoặc vào, rời cảng để hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

Điều 92. Thủ tục tàu biển quá cảnh

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển quá cảnh theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu quá cảnh, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai dự trữ của tàu theo Mẫu số 50, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo Mẫu số 13;

- Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy phép rời cảng, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu biển theo quy định, Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép quá cảnh theo Mẫu số 56 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 93. Thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu thuyền đến, rời cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền, như sau:

a) Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo Mẫu số 13, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34.

b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy Chứng nhận đăng ký tàu thuyền, giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn hoặc công suất máy chính trên 200 sức ngựa. Miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách theo quy định của Hiệp định đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam.

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên

ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền. Trường hợp chưa hoàn thành thủ tục, hoặc chưa cấp Giấy phép rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo và nêu rõ lý do.

4. Tàu thuyền quy định tại Điều này nếu có thời gian lưu lại cảng không quá 24 giờ được thực hiện làm thủ tục cho tàu nhập cảnh, xuất cảnh cùng một lúc.

Điều 94. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển đến cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Giấy phép rời cảng;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48.

b) Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải (bản chính), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

5. Tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó đến cảng biển khác của Việt Nam mà không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc không có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài, thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều này.

Điều 95. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển đến cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển, như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải; Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49, Giấy phép rời cảng;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí vật liệu nổ theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 43, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 51.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài);

- Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài).

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 96. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển, như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo Mẫu số 48;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo Mẫu số 48.

b) Giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển theo Mẫu số 58 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

4. Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời càng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

Điều 97. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển, như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 48;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 43, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên, mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 51;

b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến); các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên, hành khách hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên, hành khách mang quốc tịch nước ngoài);

- Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển theo Mẫu số 58 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

4. Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

Điều 98. Thủ tục tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử

1. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm: Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử; Danh sách thuyền viên; Danh sách người đi theo tàu (nếu có);

b) Giấy tờ xuất trình: Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên; phương án lai dắt tàu trong trường hợp tàu chạy thử không sử dụng máy của tàu.

2. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép chạy thử theo Mẫu số 55 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

3. Trường hợp tàu biển được cấp Giấy phép chạy thử nhưng quá 24 giờ không chạy thử thì phải làm lại thủ tục chạy thử theo quy định tại Điều này.

4. Trường hợp tàu thuyền chạy thử từ vùng nước cảng biển này tới vùng nước cảng biển khác thì Giấy phép chạy thử được thay thế bằng Giấy phép rời cảng.

Mục 5
THỦ TỤC PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀO, RỜI CẢNG BIỂN

Điều 99. Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển

Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển, trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, thực hiện như sau:

1.[82] Địa điểm làm thủ tục: Trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải.

2. Trước khi phương tiện vào cảng biển hoặc sau khi vào neo đậu an toàn, người làm thủ tục nộp, xuất trình Cảng vụ hàng hải đủ các giấy tờ, tài liệu sau:

a)[83] Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này): Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 59, Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 60, Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách) theo Mẫu số 61, Giấy phép rời cảng;

b)[84] Giấy tờ phải xuất trình (bản chính): Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; Sổ Danh bạ thuyền viên; Bằng hoặc Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện.

3. Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục. Trường hợp không hoàn thành thủ tục phải trả lời và nêu rõ lý do.

---

[82] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[83] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

[84] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 37 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Điều 100. Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển

Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa rời cảng biển, trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, thực hiện như sau:

1.[85] Địa điểm làm thủ tục: Trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải.

2. Trước khi phương tiện rời cảng biển người làm thủ tục nộp, xuất trình Cảng vụ hàng hải đủ các giấy tờ, tài liệu dưới đây (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

a) Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 59;

a1)[86] Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo Mẫu số 60;

b) Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo Mẫu số 61;

c) Giấy tờ liên quan đến những thay đổi so với giấy tờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 99 Nghị định này (nếu có);

d) Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng biển đối với phương tiện thủy nội địa theo Mẫu số 62 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp phương tiện thủy nội địa vào cảng biển và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ, không bốc, dỡ hàng hóa, không đón, trả hành khách và giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào, rời vào lúc rời cảng.

5. Trường hợp phương tiện thủy nội địa được cấp Giấy phép rời cảng nhưng vẫn lưu lại vùng nước cảng quá 24 giờ, kể từ thời điểm phương tiện được phép rời cảng thì phải làm lại thủ tục rời cảng biển theo quy định tại Điều này.

---

[85] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[86] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Mục 6
HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 101. Nguyên tắc công bố tuyến dẫn tàu và tổ chức, hoạt động của hoa tiêu hàng hải

Tuyến dẫn tàu trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc được cơ quan có thẩm quyền công bố tại những khu vực có điều kiện thực tế ảnh hưởng đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Tàu thuyền hoạt động trên tuyến dẫn tàu phải sử dụng hoa tiêu hàng hải, trừ trường hợp được miễn theo quy định.

Điều 102. Đình chỉ hoặc thay thế hoa tiêu hàng hải

Trường hợp đình chỉ hoặc thay thế hoa tiêu hàng hải thì Thuyền trưởng tàu được dẫn phải kịp thời thông báo cho Tổ chức hoa tiêu và Cảng vụ hàng hải liên quan.

Điều 103. Cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Người làm thủ tục gửi yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu đến tổ chức hoa tiêu chậm nhất 06 giờ trước thời gian dự kiến đón hoa tiêu lên tàu; trường hợp khẩn cấp để phòng ngừa tai nạn hàng hải, thời hạn gửi yêu cầu có thể sớm hơn.

2. Trường hợp thay đổi giờ đón hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu, người làm thủ tục phải thông báo cho tổ chức hoa tiêu biết ít nhất 03 giờ trước thời điểm dự kiến đón hoa tiêu lên tàu.

3. Tổ chức hoa tiêu có trách nhiệm lập kế hoạch dẫn tàu hàng ngày trên cơ sở yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này. Kế hoạch dẫn tàu hàng ngày gồm các nội dung: Tên, quốc tịch, đặc điểm kỹ thuật cơ bản của tàu, vị trí tàu neo đậu, thời gian hoa tiêu lên tàu, cầu cảng hoặc vị trí tàu dự kiến neo đậu, tên hoa tiêu được bố trí dẫn tàu và những nội dung cần thiết khác.

4. Chậm nhất trước 16 giờ hàng ngày, tổ chức hoa tiêu phải gửi kế hoạch dẫn tàu của ngày kế tiếp để Cảng vụ hàng hải lập kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng, quá cảnh hoặc di chuyển trong vùng nước cảng biển; trường hợp có thay đổi hoặc yêu cầu phát sinh khác phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để kịp thời

điều chỉnh kế hoạch điều động tàu trong ngày. Cảng vụ hàng hải lập và gửi kế hoạch điều động tàu cho tổ chức hoa tiêu, doanh nghiệp cảng và tổ chức, cá nhân liên quan trước 17 giờ hàng ngày.

5. Tổ chức hoa tiêu, doanh nghiệp cảng, thuyền trưởng, hoa tiêu dẫn tàu và tổ chức, cá nhân liên quan khác có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải.

6. Hoa tiêu dẫn tàu có trách nhiệm chờ đợi tại địa điểm đón hoa tiêu lên tàu; thời gian chờ đợi không quá 04 giờ kể từ thời điểm dự kiến đón hoa tiêu lên tàu, trừ trường hợp người làm thủ tục đề nghị thay đổi thời điểm dẫn tàu và được Cảng vụ hàng hải chấp thuận; quá thời hạn nêu trên, việc yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu bị hủy bỏ và người yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi theo quy định.

7. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải, tổ chức hoa tiêu phải xác báo lại cho người làm thủ tục về địa điểm và thời gian dự kiến hoa tiêu lên tàu; nếu hoa tiêu lên tàu chậm so với thời gian hoặc sai địa điểm đã xác báo mà tàu thuyền phải chờ đợi hoặc di chuyển đến địa điểm khác, tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi của tàu thuyền theo quy định; người làm thủ tục thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu biết để có biện pháp giải quyết kịp thời theo quy định.

8. Thuyền trưởng tàu được dẫn có quyền lựa chọn hoa tiêu hàng hải hoặc đình chỉ hoạt động của hoa tiêu hàng hải và yêu cầu thay thế hoa tiêu hàng hải trong trường hợp hoa tiêu hàng hải không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn hoặc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp đình chỉ hoặc thay thế hoa tiêu hàng hải thì Thuyền trưởng tàu được dẫn phải kịp thời thông báo cho tổ chức hoa tiêu và Cảng vụ hàng hải liên quan.

9. Tổ chức hoa tiêu có trách nhiệm bố trí hoa tiêu dẫn tàu phù hợp với khả năng chuyên môn của hoa tiêu đã được cấp chứng chỉ chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 104. Trách nhiệm của hoa tiêu dẫn tàu

1. Hoa tiêu dẫn tàu có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải; trường hợp từ chối dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu hàng hải biết rõ lý do để kịp thời xử lý;

c) Trong khi dẫn tàu, nếu xảy ra hoặc phát hiện thấy tai nạn, sự cố hàng hải, việc bố trí tàu lai và điều kiện an toàn cập, rời cầu cảng, sự thay đổi tình trạng của báo hiệu hàng hải, điều kiện an toàn trên luồng hàng hải và những sự việc khác không bảo đảm an toàn theo quy định phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết;

d) Khuyến cáo thuyền trưởng thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; trường hợp thuyền trưởng không thực hiện theo khuyến cáo, phải kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu biết;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh việc bố trí dẫn tàu của Giám đốc tổ chức hoa tiêu trên cơ sở đề nghị của Thuyền trưởng. Trường hợp từ chối dẫn tàu vì lý do chính đáng, phải báo ngay cho Giám đốc tổ chức hoa tiêu và Cảng vụ hàng hải biết để giải quyết kịp thời;

e) Trao đổi với thuyền trưởng thông tin về điều kiện thực tế của tuyến dẫn tàu, đặc tính điều động của tàu và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động hàng hải trên tuyến dẫn tàu, trước khi tiến hành điều động tàu;

g) Lên, xuống tàu đúng vị trí và thời gian quy định.

2. Thuyền trưởng khi tự dẫn tàu có trách nhiệm tuân thủ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Điều 105. Nghĩa vụ của hoa tiêu khi dẫn tàu

Hoa tiêu khi dẫn tàu có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu dưới đây:

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 251 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Cung cấp thông tin chính xác về điều kiện thực tế của tuyến dẫn tàu, đặc tính điều động của tàu và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động hàng hải trên tuyến dẫn tàu.

3. Thực hiện đầy đủ, chính xác lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải.

4. Không gây khó khăn, sách nhiễu hoặc các hành vi tiêu cực khác đối với doanh nghiệp, tàu thuyền có yêu cầu cung cấp hoa tiêu.

5. Không sử dụng đồ uống có cồn hoặc chất kích thích bị cấm trong thời gian dẫn tàu.

Chương IVa
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀU LẶN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VIỆT NAM[87]

Điều 105a. Vùng hoạt động tàu lặn

1. Tàu lặn chỉ được phép hoạt động lặn tại vùng hoạt động tàu lặn đã được Cục Hàng hải Việt Nam chấp thuận và đã được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.

2. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam gửi văn bản (kèm theo 01 bộ bản sao hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này) đến Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cục Hàng hải Việt Nam.

---

[87] Chương này bao gồm các Điều 105a, Điều 105b, Điều 105c, Điều 105d, Điều 105đ, Điều 105e, Điều 105g, Điều 105h, Điều 105i, Điều 105k, Điều 105l, Điều 105m được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam có quyết định chấp thuận theo Mẫu số 66; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 65 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư.

Điều 105b. Điều kiện thuyền viên tàu lặn

1. Điều kiện chung

a) Có đủ tiêu chuẩn sức khỏe thuyền viên tàu biển và bảo đảm tuổi lao động theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam;

b) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản của thuyền viên tàu biển;

c) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt của thuyền viên tàu biển: quản lý đám đông đối với tàu khách; huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách tàu khách; huấn luyện an toàn hành khách đối với tàu khách; quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách.

2. Điều kiện chuyên môn đối với thuyền viên điều khiển tàu lặn

Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền viên điều khiển tàu lặn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở lên;

b) Đã đảm nhận chức danh sỹ quan boong tàu biển 06 tháng trở lên;

c) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho vị trí điều khiển tàu lặn được nhà sản xuất cấp.

3. Điều kiện chuyên môn đối với thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp trở lên;

b) Đã đảm nhận chức danh thủy thủ trực ca AB 06 tháng trở lên;

c) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo cho thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn được nhà sản xuất cấp.

Điều 105c. Định biên an toàn tối thiểu tàu lặn

1. Định biên an toàn tối thiểu tàu lặn được bố trí theo hướng dẫn của nhà sản xuất và không ít hơn số lượng thuyền viên tàu lặn được ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu lặn.

2. Chủ tàu lặn có trách nhiệm bố trí đủ định biên làm việc trên tàu lặn theo quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 105d. Thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

1. Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải.

2. Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng hải gửi văn bản (kèm theo 01 bộ bản sao hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này) đến Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố tuyến biển, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cảng vụ hàng hải.

3. Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan, Cảng vụ hàng hải phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo Mẫu số 68 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo Mẫu số 67 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;

d) Bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;

đ) Bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

Điều 105đ. Chấm dứt hoạt động tàu lặn

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động tàu lặn

a) Hết thời hạn hoạt động tàu lặn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt;

b) Tổ chức được phép khai thác tàu lặn mà không hoạt động trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động;

c) Xảy ra tai nạn, sự cố, dịch bệnh gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường;

d) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

đ) Tổ chức khai thác tàu lặn không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Cảng vụ hàng hải ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ, thủ tục chấm dứt hoạt động tàu lặn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này

a) Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 69 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cảng vụ hàng hải ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 70 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cảng vụ hàng hải thông báo việc chấm dứt hoạt động lặn đến các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 105e. Trách nhiệm của tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn

1. Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý an toàn tàu lặn theo quy định.

2. Xây dựng quy trình khai thác, kế hoạch vận hành bảo dưỡng bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Tổ chức việc đưa người từ tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn lên, xuống tàu lặn và thực hiện hoạt động lặn bảo đảm an toàn.

4. Xây dựng phương án bố trí người khai thác hoạt động tàu lặn theo hướng dẫn của nhà sản xuất phù hợp với đặc tính kỹ thuật của phương tiện và thực tế khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc bố trí này.

5. Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, huấn luyện của thuyền viên tàu lặn.

6. Chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì báo hiệu hàng hải theo quy định.

7. Mua bảo hiểm và thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm theo quy định.

8. Lưu giữ nhật ký hoạt động tàu lặn theo quy định như đối với tàu biển.

9. Xây dựng phương án xử lý tai nạn sự cố, phương án tìm kiếm cứu nạn (trên mặt nước và dưới mặt nước) và tổ chức diễn tập các phương án xử lý tai nạn sự cố, phương án tìm kiếm cứu nạn trước khi đưa tàu lặn vào hoạt động và theo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm.

10. Thực hiện đăng ký, đăng kiểm theo quy định đối với các phương tiện tham gia các hoạt động liên quan đến tàu lặn chở khách.

11. Khi tiến hành thực hiện hoạt động lặn trong ngày, trước 16 giờ 00 hàng ngày phải gửi báo cáo đến Cảng vụ hàng hải kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động lặn trong ngày và lập kế hoạch hoạt động lặn ngày kế tiếp gồm các nội dung chính (tên tàu lặn, thuyền viên tàu lặn, tổng số chuyến lặn, số hành khách trên từng chuyến lặn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc từng chuyến lặn). Trường hợp có thay đổi hoặc yêu cầu phát sinh khác phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động lặn. Kế hoạch hoạt động lặn hàng ngày phải được lưu trữ theo quy định và phải xuất trình, cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 105g. Trách nhiệm của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn, thuyền viên điều khiển tàu lặn, thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

1. Trách nhiệm của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn

a) Bảo đảm hoạt động lặn được thực hiện an toàn và phù hợp với hướng dẫn vận hành theo quy định;

b) Bảo đảm an toàn cho hành khách trên tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn;

c) Kiểm soát số lượng hành khách trên tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn và tàu lặn theo đúng số lượng người ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu và thông tin của thuyền viên tàu lặn và hành khách trên tàu lặn theo thông báo gửi Cảng vụ hàng hải;

d) Điều tiết hoạt động của các phương tiện, thiết bị hỗ trợ tàu lặn, kịp thời áp dụng các biện pháp ứng cứu và hỗ trợ hiệu quả khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn liên quan đến việc hoạt động lặn; đồng thời phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng có liên quan để triển khai việc phối hợp ứng cứu;

đ) Thông báo kết thúc hoạt động lặn đến Cảng vụ hàng hải, các vấn đề phát sinh khác (nếu có) theo các kênh thông tin liên lạc;

e) Ghi chép đầy đủ thông tin và ký xác nhận vào nhật ký hoạt động lặn;

g) Kiểm soát số lượng, danh sách hành khách, kiểm tra tàu trước và sau khi lặn, xuất trình hoặc cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

2. Trách nhiệm của thuyền viên điều khiển tàu lặn

a) Tuân thủ hướng dẫn của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn;

b) Thực hiện kiểm tra trước và sau khi lặn theo quy trình vận hành tàu lặn;

c) Điều khiển tàu lặn an toàn và phù hợp với hướng dẫn vận hành theo quy định;

d) Ghi nhật ký hoạt động tàu lặn bao gồm các thông tin chi tiết về tàu lặn; hành khách, thuyền viên (họ và tên, số định danh cá nhân hoặc hộ chiếu), xuất trình hoặc cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

3. Trách nhiệm của thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

a) Hỗ trợ thuyền viên điều khiển tàu lặn;

b) Thay thế thuyền viên điều khiển tàu lặn trong tình huống tàu lặn đang hoạt động mà thuyền viên điều khiển tàu lặn mất khả năng điều khiển tàu lặn;

c) Hướng dẫn các quy tắc an toàn, cách sử dụng các thiết bị an toàn trên tàu lặn cho hành khách tham gia hoạt động lặn trước khi bắt đầu, trong quá trình thực hiện và kết thúc hoạt động lặn.

Điều 105h. Trách nhiệm của hành khách

Tuân thủ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và chỉ dẫn của thuyền viên tàu lặn trong quá trình tham gia hoạt động lặn.

Điều 105i. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải

1. Thực hiện giám sát hoạt động lặn bảo đảm an toàn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt.

2. Tiếp nhận thông báo và báo cáo của tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác phối hợp tìm kiếm cứu nạn, xử lý tai nạn, sự cố trong khu vực.

Điều 105k. Quy định về công tác phối hợp trong công tác tìm kiếm cứu nạn khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động lặn

1. Việc phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến tai nạn, sự cố, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm phải nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ và chính xác.

2. Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn, thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn, Cảng vụ hàng hải và các bên có liên quan khi nhận được thông tin về tai nạn, sự cố trong hoạt động tàu lặn phải thông báo, chuyển giao kịp thời chính xác thông tin nhận được tới đơn vị chủ trì xử lý tai nạn, sự cố, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chủ trì, phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn đối với các vụ việc tìm kiếm cứu nạn tàu lặn.

Điều 105l. Báo cáo tai nạn, sự cố

1. Trong trường hợp tai nạn, sự cố liên quan đến tàu lặn xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam, tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn, thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải.

2. Cảng vụ hàng hải khi nhận được thông báo hoặc biết tin về tai nạn, sự cố xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức sau đây: Cục Hàng hải Việt Nam; Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn

gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hàng hải hoặc ảnh hưởng đến an toàn hàng hải của tàu thuyền; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cơ quan quân sự cấp tỉnh, nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại đến nguồn lợi thủy sản.

Điều 105m. Điều tra tai nạn, sự cố

1. Phương tiện hỗ trợ hoạt động khai thác tàu lặn bị tai nạn, sự cố thì thẩm quyền điều tra tai nạn thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tàu lặn khi bị tai nạn, sự cố thì việc tổ chức, điều tra, tai nạn, sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về điều tra tai nạn đối với tàu biển.

Chương V
AN TOÀN, AN NINH HÀNG HẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1
AN TOÀN HÀNG HẢI, AN NINH HÀNG HẢI

Điều 106. Yêu cầu chung để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải đối với hoạt động của tàu thuyền

1. Tất cả các loại tàu thuyền phải được ghi rõ tên hoặc số hiệu, số IMO (nếu có) và tên cảng đăng ký theo quy định.

2. Thuyền trưởng có trách nhiệm bảo đảm an toàn, trật tự và vệ sinh trên tàu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Ngoài những thuyền viên thuộc thuyền bộ và hành khách đi theo tàu thuyền, chỉ những người có nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giới thiệu mới được phép lên tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển; khi lên tàu thuyền nước ngoài còn phải có giấy phép của Bộ đội Biên phòng hoặc Công an cửa khẩu cảng, trừ trường hợp là cán bộ của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đang thi hành công vụ. Thuyền trưởng hoàn toàn chịu trách nhiệm về những trường hợp để người không có nhiệm vụ lên tàu.

4. Tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Kéo còi hay dùng loa điện để thông tin, trừ trường hợp để phát tín hiệu cấp cứu hoặc kéo còi chào theo lệnh của Giám đốc Cảng vụ hàng hải;

b) Tiến hành các việc sửa chữa, thử máy, thử còi khi chưa có sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải;

c) Sử dụng trang thiết bị cứu sinh - chữa cháy vào các mục đích không phù hợp;

d) Bơi lội hoặc làm mất trật tự ở trong cảng;

đ) Việc tổ chức bắn pháo hoa của tàu thuyền trong các dịp nghi lễ của quốc gia tàu mang cờ được thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Cầu thang lên, xuống tàu phải được chiếu sáng và điều chỉnh phù hợp, bảo đảm an toàn cho người sử dụng; khu vực cầu thang thường xuyên phải có người trực ca và có phao cứu sinh theo quy định; cầu thang phải có tay vịn, phía dưới phải có lưới bảo hiểm.

Điều 107. Nghĩa vụ tìm kiếm, cứu nạn

1. Tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa và thủy phi cơ khi gặp nguy hiểm cần sự cứu giúp phải phát tín hiệu cấp cứu theo quy định. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, người phát hiện phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu và tiến hành ngay các biện pháp cứu nạn, phòng ngừa phù hợp để cứu người, tài sản và ngăn ngừa hoặc hạn chế tổn thất tới mức thấp nhất.

2.[88] Việc cứu người bị nạn là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân, tàu thuyền và các phương tiện khác khi đang hoạt động ở trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam. Tàu thuyền khi nhận được yêu cầu cứu nạn của cơ quan chủ trì tìm kiếm cứu nạn hoặc phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu của người hoặc tàu thuyền khác gặp nạn trên biển hoặc trong vùng nước cảng biển, nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho người và tàu thuyền của mình phải bằng mọi cách tiến hành cứu giúp người gặp nạn, kể cả việc phải đi chệch hướng, chệch khỏi hành trình đã định và phải kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Tàu thuyền bị thiệt hại

---

[88] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

nhẹ hơn phải cứu trợ tàu thuyền bị thiệt hại nặng hơn cho dù lỗi gây ra tai nạn, sự cố không phải là của tàu thuyền mình.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có quyền huy động mọi lực lượng, trang thiết bị của cảng, tàu thuyền và các phương tiện khác hiện có trong khu vực cảng biển để tìm kiếm, cứu nạn đối với người và phương tiện bị nạn; tất cả các đối tượng được huy động có nghĩa vụ chấp hành mệnh lệnh của Giám đốc Cảng vụ hàng hải. Đối với những tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển làm ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải trên luồng hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải tại khu vực để kịp thời tiến hành cảnh giới, lắp đặt báo hiệu hàng hải và ra thông báo hàng hải nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Cơ quan phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải phải sẵn sàng tổ chức và phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn kịp thời đối với người, phương tiện gặp nạn trong vùng tìm kiếm, cứu nạn do mình phụ trách và được quyền huy động người, phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

5. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết về các chướng ngại vật mới phát hiện; hư hỏng, sai lệch của hệ thống báo hiệu hàng hải hoặc thông tin khác có liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

Điều 109. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm, cứu nạn và an ninh hàng hải

1. Việc tổ chức các cuộc thi đấu thể thao trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định của pháp luật, trước khi tiến hành phải thông báo và thực hiện theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

2. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức diễn tập công tác phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải, diễn tập về an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Vận chuyển hành khách, hàng hóa, khai thác khoáng sản, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển[89]

1. Hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa, khai thác khoáng sản trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật; trước khi tiến hành phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết.

2.[90] Hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển chỉ được thực hiện khi không ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường tại khu vực và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

3.[91] Trước khi cấp phép nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển, cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo pháp luật về thủy sản phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản trong vùng nước cảng biển phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực trước khi quyết định cấp phép. Không ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường.

5.[92] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng hải xử lý các hoạt động nuôi trồng thủy sản gây nguy hiểm hoặc làm cản trở giao thông hàng hải trong vùng nước cảng biển và vùng biển theo quy định của pháp luật.

---

[89] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 40 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[90] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 40 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[91] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

[92] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 40 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Điều 111. Trách nhiệm của thuyền trưởng khi bốc dỡ hàng hóa, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Trước khi tiến hành các hoạt động bốc dỡ hàng hóa, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền, thuyền trưởng có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết về bảo đảm an toàn hàng hải, bảo hộ an toàn lao động và phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định có liên quan của pháp luật. Các dây buộc tàu phải có tấm chắn chuột theo quy định.

2. Thuyền trưởng chỉ được phép cho đóng nắp hầm hàng hoặc cho người xuống hầm hàng sau khi đã kiểm tra và bảo đảm chắc chắn không có tình trạng bất trắc xảy ra.

3. Trong quá trình tàu thuyền làm hàng, nếu phát hiện thấy dấu hiệu không an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều hành hoạt động bốc, dỡ hàng hóa phải đình chỉ ngay công việc để xử lý.

4. Khi xảy ra tai nạn lao động trên tàu, thuyền trưởng phải nhanh chóng tổ chức cấp cứu người bị nạn, tiến hành các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả phát sinh tiếp theo và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải; đồng thời, thực hiện việc khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê và báo cáo tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 112. Bảo đảm trật tự, an toàn trong vùng đất cảng

1. Giám đốc doanh nghiệp cảng có trách nhiệm tổ chức và điều hành hoạt động của lực lượng bảo vệ cảng phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế tại cảng.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển được sử dụng khu vực cổng cảng để thực hiện nhiệm vụ của mình sau khi đã thỏa thuận với doanh nghiệp cảng.

3. Tổ chức, cá nhân và các phương tiện khi hoạt động trong vùng đất cảng phải chấp hành đầy đủ các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 113. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng và tàu thuyền về phòng, chống cháy, nổ

1. Thuyền trưởng của tàu thuyền hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống cháy, nổ.

2. Trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ của cảng biển và của tàu thuyền phải được đặt đúng nơi quy định và luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

3. Tại tất cả những nơi dễ cháy, nổ hoặc tại các khu vực, địa điểm khác trong cảng, trên tàu thuyền phải có dấu hiệu cảnh báo hoặc chỉ dẫn theo quy định của pháp luật.

4. Những người làm nhiệm vụ tại nơi dễ cháy, nổ trên tàu thuyền, trong cảng phải được huấn luyện thành thạo về nghiệp vụ phòng, chống cháy, nổ.

5. Tàu thuyền khi tiếp nhận nhiên liệu cần phải:

a) Chuẩn bị sẵn sàng các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ;

b) Đóng kín các cửa mạn ở phía cấp nhiên liệu;

c) Chấp hành mọi quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật khi tiếp nhận nhiên liệu;

d) Bố trí người thường trực ở trên boong và ngay tại nơi tiếp nhận nhiên liệu.

6. Sử dụng các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ của cảng và của tàu thuyền đúng mục đích.

7. Chỉ tiến hành các công việc có phát ra tia lửa ở trên mặt boong, trong hầm hàng, dưới buồng máy khi nhận được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải.

8. Khi tiếp nhận nhiên liệu, không tiến hành những việc sau đây:

a) Cho tàu thuyền khác cập mạn;

b) Bơm nhiên liệu qua các loại ống, vòi hoặc khớp nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.

c)[93] Đón, trả hành khách.

9. Việc cho phép thực hiện sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền hoặc thực hiện các hoạt động hàng hải khác trong vùng nước cảng biển nếu có thể ảnh hưởng đến phương án phòng, chống cháy, nổ, trước khi quyết định, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về phòng, chống cháy, nổ tại khu vực. Thủ tục thực hiện như sau:

---

[93] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

a) Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cảng vụ hàng hải 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản sao phương án phòng, chống cháy nổ.

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải tổ chức lấy ý kiến và có văn bản trả lời, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 114. Phối hợp tổ chức phòng chống cháy, nổ tại cảng biển

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan phòng, chống cháy, nổ có thẩm quyền ở khu vực quản lý của mình, xây dựng các phương án phòng, chống cháy, nổ cần thiết cho tàu thuyền hoạt động ở khu vực đó theo quy định có liên quan của pháp luật.

2.[94] Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chủ trì điều hành trong việc phối hợp các hoạt động ứng cứu tàu thuyền bị cháy, nổ ở trong vùng nước cảng biển cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.

3. Giám đốc doanh nghiệp cảng là người chịu trách nhiệm chỉ huy hoạt động ứng cứu sự cố cháy, nổ xảy ra trong vùng đất cảng cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.

Điều 115. Yêu cầu đối với tàu dầu và tàu chở hàng nguy hiểm khác

Ngoài các quy định có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường, tất cả các loại tàu dầu và tàu chở hàng nguy hiểm khác khi hoạt động tại cảng biển còn phải chấp hành nghiêm chỉnh những yêu cầu sau đây:

1. Hai tàu không được phép cập mạn nhau cùng một lúc bốc, dỡ các loại hàng dễ cháy, nổ, trừ trường hợp cấp và nhận nhiên liệu hoặc chuyển tải dầu giữa hai tàu thuyền.

---

[94] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

2. Tất cả các loại tàu chở dầu hoặc các loại hàng hóa nguy hiểm khác tại cảng biển chỉ được phép tiến hành bốc, dỡ hàng hóa ở những khu vực riêng đã được công bố.

3. Tại các khu vực quy định tại khoản 2 Điều này phải được trang bị các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ và ứng phó sự cố môi trường cần thiết theo quy định; trong suốt thời gian bốc, dỡ hàng hóa, tất cả các trang thiết bị này phải được duy trì ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

4. Việc bốc, dỡ và bảo quản các loại hàng hóa dễ cháy, nổ hoặc hàng hóa nguy hiểm khác phải được thực hiện đúng quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật quy định.

5. Khi tiến hành lắp ráp các thiết bị bơm dầu khí, xăng, dầu, khí hóa lỏng, cặn dầu hoặc các chất nguy hại khác, thuyền trưởng và các bên liên quan phải cử đại diện để cùng kiểm tra, giám sát.

6. Khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn liên quan đến việc bơm dầu hoặc việc bốc dỡ các loại hàng nguy hiểm khác, thuyền trưởng phải dừng ngay việc bơm dầu hoặc bốc, dỡ hàng hóa và kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn ngừa hiệu quả; đồng thời, phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng có liên quan biết để triển khai việc phối hợp ứng cứu.

Mục 2
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 116. Vệ sinh trên tàu thuyền

Tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển không được thực hiện các hành vi sau đây:

1. Nạo ống khói hoặc xả khói đen.

2. Cọ rửa hầm hàng hoặc mặt boong gây ô nhiễm môi trường.

3. Bơm xả các loại nước bẩn, cặn bẩn, chất thải, dầu hoặc hợp chất có dầu và các loại chất độc hại khác.

4. Vứt, đổ rác hoặc các đồ vật khác từ tàu xuống nước hoặc cầu cảng.

5. Gõ rỉ, sơn tàu làm nhiễm bẩn môi trường.

6. Tiến hành khử trùng, hun chuột khi chưa thông báo và không theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

Điều 117. Đổ rác, xả nước thải và nước dằn tàu

1. Tàu thuyền khi hoạt động trong khu vực cảng biển phải thực hiện chế độ đổ rác, bơm xả nước bẩn và nước dằn tàu theo quy định và theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

2. Doanh nghiệp cảng phải bố trí phương tiện để tiếp nhận rác thải, nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền để xử lý hoặc cung cấp danh sách doanh nghiệp xử lý rác thải, nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

Điều 118. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển phải chấp hành những yêu cầu sau đây:

a) Tất cả các van và thiết bị của tàu thuyền mà chất độc hại có thể thoát ra ngoài đều phải được đóng kín, đưa về trạng thái ngừng hoạt động, niêm phong kẹp chì và phải có biển thông báo tại chỗ; việc tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị quy định tại khoản này chỉ được thực hiện với sự đồng ý của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và có sự giám sát trực tiếp của nhân viên Cảng vụ hàng hải đó. Thủ tục được thực hiện như sau:

- Người tiến hành thủ tục gửi trực tiếp hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác đến Cảng vụ hàng hải văn bản theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị chấp thuận tiến hành tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị;

- Chậm nhất 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải phải có văn bản trả lời, gửi văn bản trả lời trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến người tiến hành thủ tục; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

b) Khi tiến hành bơm các loại nước bẩn, nước thải có dầu hoặc các chất có đặc tính nguy hiểm khác qua đường ống trên mặt boong phải bịt kín các lỗ thoát nước mặt boong và có khay hứng ở những khớp nối của ống dẫn;

c) Tất cả các hoạt động liên quan đến việc bơm, xả dầu hoặc các chất nguy hiểm khác đều phải được ghi chép cụ thể vào nhật ký và sẵn sàng xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm tra khi cần thiết.

Điều 119. Báo cáo sự cố ô nhiễm môi trường tại cảng biển

1. Việc báo cáo sự cố ô nhiễm môi trường xảy ra tại cảng biển phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền trưởng của các tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Khi phát hiện có nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết; đồng thời, ghi rõ vào nhật ký của tàu thuyền mình về thời gian, địa điểm và tính chất của sự cố ô nhiễm đó;

b) Nếu sự cố gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động của tàu thuyền mình, phải áp dụng ngay biện pháp ngăn ngừa hiệu quả và kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết.

3. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền gây thiệt hại, ô nhiễm môi trường phải bồi thường và bị xử lý theo quy định.

Chương VI
PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 120. Nguyên tắc phối hợp hoạt động quản lý

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật; không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng; Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau khi thi hành nhiệm vụ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, đảm bảo cho các hoạt động an toàn và hiệu quả.

3. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời; trường hợp có sự không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Khi thủ tục được thực hiện trên tàu thuyền theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Nghị định này hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt khác, do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định và chịu trách nhiệm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành được thành lập đoàn làm thủ tục do đại diện của Cảng vụ hàng hải làm trưởng đoàn và mỗi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ cử một người tham gia; riêng đối với tàu khách, để giải quyết nhanh thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng và hải quan có thể cử thêm người tham gia đoàn nhưng số lượng phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải chấp thuận; nếu xét thấy không cần thiết phải lên tàu thuyền, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thể không cử người tham gia đoàn thủ tục theo quy định tại khoản này nhưng phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục của cơ quan mình.

5. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nào thì cơ quan đó phải kịp thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên của mình để giải quyết ngay; khi cần thiết, các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải để giải quyết nhưng chậm nhất là sau 04 giờ kể từ khi nhận được báo cáo phải thông báo quyết định xử lý của mình cho cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan biết.

6. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan khác tại khu vực để tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật đối với mọi hoạt động hàng hải tại cảng biển.

Điều 121. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý

1. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, bao gồm:

a) Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển;

b) Tổ chức và chủ trì các hội nghị, cuộc họp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan khác tại khu vực cảng biển để trao đổi thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động hàng hải tại vùng nước cảng biển mình phụ trách;

c) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục và biện pháp giải quyết những vướng mắc phát sinh; yêu cầu doanh nghiệp cảng, chủ tàu, thuyền trưởng của tàu thuyền và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động hàng hải tại cảng biển;

d) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khu vực giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc thành phố đó có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, hành khách và thuyền viên khi hoạt động tại cảng biển theo quy định tại Nghị định này;

b) Thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng biển;

c) Thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để phối hợp giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh sau khi nhận và xử lý thông tin từ Cảng vụ hàng hải hoặc chủ tàu cung cấp.

Điều 122. Thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên ngành tại cảng biển

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, giám hộ của các cơ quan quản lý nhà nước đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách, thuyền viên, kết cấu hạ tầng bến

cảng, cầu cảng và những đối tượng khác khi hoạt động tại cảng biển được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Việc giám sát trực tiếp trên tàu thuyền của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật;

b) Trường hợp cần thiết để bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống dịch bệnh.

Điều 123. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển

1. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng biển.

2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật.

3. Triển khai thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho hoạt động hàng hải.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[95]

---

[95] Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 76/2021/NĐ-CP quy định tiêu chí phân loại cảng biển, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021 quy định như sau:

" ***Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 20 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

3. Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 6 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này."

Điều 5 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023 quy định như sau:

"*Điều 5. Điều khoản thi hành*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023. Khoản 7 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn đã được quy định đối với những văn bản này;

b) Đối với các hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

c) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có thẩm quyền thu hồi các Giấy chứng nhận; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam có thẩm quyền thu hồi các Giấy xác nhận được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

b) Điều 18 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Điều 124. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

---

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.".

Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các bến cảng, cầu cảng đã được phép tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực, đang khai thác an toàn nhưng chưa có Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này thì được tiếp tục tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải chậm nhất 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bến cảng, cầu cảng không có phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không được phép tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

b) Quy định liên quan đến thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 16 của Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

Điều 125. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước đã được trả lời về sự phù hợp với quy hoạch phát triển cảng biển trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này nhưng chưa tổ chức triển khai thì vẫn tiếp tục được triển khai theo quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải; nếu triển khai sau ngày 01 tháng 7 năm 2018 thì tuân theo quy định tại Nghị định này.

Điều 126. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

Số: 02/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC
MẪU CÁC VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI
(Kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

1. Mẫu số 01[96]: Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải.

2. Mẫu số 02[97]: Đơn đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

2a. Mẫu số 02a[98]: Quyết định phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải

3. Mẫu số 03: Đơn đề nghị đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

4. Mẫu số 04: Đơn đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

5. Mẫu số 05: Quyết định về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

6. Mẫu số 06[99]: Đơn đề nghị công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

7. Mẫu số 07[100]: Quyết định về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

8. Mẫu số 08: Thông báo đưa công trình vào sử dụng.

---

[96] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[97] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[98] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

[99] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[100] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

9. Mẫu số 09: Quyết định về việc đóng cảng biển.

10. Mẫu số 10: Đơn đề nghị đóng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

11. Mẫu số 11: Quyết định về việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

12. Mẫu số 12: Đơn đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời.

13. Mẫu số 13: Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp.

14. Mẫu số 14: Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.

15. Mẫu số 15: Đơn đề nghị chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải.

16. Mẫu số 16: Đơn đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng.

17. Mẫu số 17: Báo cáo định kỳ tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải.

18. Mẫu số 18[101]: Thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

19. Mẫu số 19[102]: Thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải.

20. Mẫu số 20[103]: Thông báo hàng hải về tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải.

21. Mẫu số 21[104]: Thông báo hàng hải về phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải.

---

[101] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[102] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[103] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[104] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

22. Mẫu số 22[105]: Thông báo hàng hải về chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải.

23. Mẫu số 23[106]: Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải.

24. Mẫu số 24[107]: Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước.

25. Mẫu số 25[108]: Thông báo hàng hải về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện.

26. Mẫu số 26[109]: Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải.

27. Mẫu số 27[110]: Thông báo hàng hải về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải.

28. Mẫu số 28[111]: Thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải.

---

[105] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[106] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[107] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[108] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[109] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[110] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[111] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

29. Mẫu số 29[112]: Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải.

30. Mẫu số 30[113]: Thông báo hàng hải về công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

31. Mẫu số 31: Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải.

32. Mẫu số 32: Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải.

33. Mẫu số 33: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt.

34. Mẫu số 34[114]: Bản khai người trốn trên tàu.

35. Mẫu số 35[115]: Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

35a. Mẫu số 35a[116]: Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

36. Mẫu số 36: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ.

37. Mẫu số 37: Quyết định tạm giữ tàu biển.

38. Mẫu số 38: Quyết định chấm dứt việc tạm giữ tàu biển.

---

[112] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[113] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[114] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[115] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[116] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

39. Mẫu số 39[117]: Đơn đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

40. Mẫu số 40[118]: Đơn đề nghị cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù.

41. Mẫu số 41: Bản khai an ninh tàu biển.

42. Mẫu số 42[119]: Bản khai chung.

43. Mẫu số 43[120]: Bản khai hàng hóa.

44. Mẫu số 44[121]: Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh).

45. Mẫu số 45: Lệnh điều động.

46. Mẫu số 46[122]: Kế hoạch điều động tàu thuyền vào cảng.

47. Mẫu số 47[123]: Danh sách thuyền viên.

---

[117] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[118] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[119] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[120] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[121] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[122] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[123] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

48. Mẫu số 48[124]: Danh sách hành khách.

49. Mẫu số 49[125]: Bản khai hàng hóa nguy hiểm.

50. Mẫu số 50[126]: Bản khai dự trữ của tàu.

51. Mẫu số 51[127]: Bản khai hành lý của hành khách, thuyền viên.

52. Mẫu số 52: Giấy khai báo y tế hàng hải.

53. Mẫu số 53: Bản khai kiểm dịch thực vật.

54. Mẫu số 54: Bản khai kiểm dịch động vật.

55. Mẫu số 55: Giấy phép chạy thử tàu.

56. Mẫu số 56: Giấy phép quá cảnh.

57. Mẫu số 57[128]: Thông báo tàu rời cảng.

58. Mẫu số 58[129]: Giấy phép rời cảng.

---

[124] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[125] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[126] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[127] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[128] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

[129] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 7 Điều 1 và mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023.

59. Mẫu số 59[130]: Bản khai chung (cho phương tiện thủy nội địa).

60. Mẫu số 60: Danh sách thuyền viên (cho phương tiện thủy nội địa).

61. Mẫu số 61[131]: Danh sách hành khách (cho phương tiện thủy nội địa).

62. Mẫu số 62[132]: Giấy phép vào/rời cảng biển (cho phương tiện thủy nội địa).

63. Mẫu số 63[133]: Tờ trình công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

64. Mẫu số 64[134]: Quyết định về việc công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

65. Mẫu số 65[135]: Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

66. Mẫu số 66[136]: Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

---

[130] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[131] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[132] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[133] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[134] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[135] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[136] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

67. Mẫu số 67[137]: Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

68. Mẫu số 68[138]: Quyết định phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

69. Mẫu số 69[139]: Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn.

70. Mẫu số 70[140]: Quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn.

---

[137] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[138] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[139] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

[140] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Mẫu số 01

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết
cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên dự án:.....

2. Sự cần thiết đầu tư xây dựng:.....

3. Vị trí:.....

4. Loại tàu biển giới hạn vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:.....

5. Thông số kỹ thuật của cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:.....

6. Công suất thông qua của Cảng:.....

7. Tổng diện tích dự kiến xây dựng:.....

8. Tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):.....

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, trả lời.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ/ DOANH NGHIỆP CẢNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

Kính gửi:.....(1).....

Tên chủ đầu tư/Doanh nghiệp cảng:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị.....(1)..... xem xét, phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, với các thông tin dưới đây:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Tên công trình:.....
2. Vị trí xây dựng công trình:.....
3. Thời gian thực hiện:.....
4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....
5. Văn bản kèm theo:.....

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định xây dựng công trình;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình;
- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Tên bến cảng, cầu cảng:.....
2. Vị trí bến cảng, cầu cảng:.....

3. Thông số kỹ thuật (trọng tải, kích thước, lượng giãn nước) của tàu biển:

.....

4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....

5. Văn bản kèm theo:.....

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Kính đề nghị.....(1)..... xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ/DOANH NGHIỆP CẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1) Tên của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

Mẫu số 2a

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.../QĐ-...(1)..	
	...(2)..., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.....

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM/
GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải..... với các nội dung chính như sau:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Thông tin chung về công trình, dự án

2. Thời gian thi công, xây dựng

3. Biện pháp thi công

4. Biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải

5. Việc lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu

6. Phương án tổ chức, phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Về đối tượng áp dụng của Phương án

a. Tên bến cảng, cầu cảng

b. Vị trí bến cảng, cầu cảng

c. Thông số kỹ thuật của tàu biển

2. Điều kiện khai thác

3. Biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải

4. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố và tai nạn hàng hải

5. Trách nhiệm các bên liên quan

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

(1) Cơ quan ban hành Quyết định.

(2) Địa điểm nơi ban hành Quyết định.

Mẫu số 03

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

Kính gửi:.....(1)

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị.....(1)..... chấp thuận việc đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước theo quy định tại Điều... Nghị định số: ngày... tháng... năm.... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....
2. Vị trí công trình:.....
3. Tên cũ (áp dụng đối với trường hợp đổi tên).....
4. Tên mới (áp dụng đối với trường hợp đổi tên).....
5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có)

Kính đề nghị.....(1)..... xem xét, chấp thuận./.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Tên của cấp có thẩm quyền đổi tên.

Mẫu số 04

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi
(Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng)

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố mở cảng biển theo quy định tại Điều... Nghị định số..... quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên cảng biển:.....
2. Vị trí cảng biển:.....
3. Vùng đón trả hoa tiêu:.....
4. Loại tàu biển:.....
5. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động:.....
6. Văn bản kèm theo:.....

Tài liệu liên quan khác.

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố mở cảng biển..... thuộc địa phận..... để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên cảng:.....
2. Vị trí cảng:.....
3. Vùng đón trả hoa tiêu:.....
4. Vùng kiểm dịch:.....
5. Loại tàu thuyền:.....
6. Luồng hàng hải:.....

Điều 2.

Cảng vụ hàng hải..... có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực Cảng biển..... và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật;

2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng thuộc Cảng biển..... đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực Cảng biển.....

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực....., kể từ ngày.....

Điều 6. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải....., Giám đốc Cảng vụ hàng hải....., Giám đốc Cảng....., Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư lệnh bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Lưu: Văn thư,..... (3b).

Mẫu số 06

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:….....	*....., ngày… tháng…. năm……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước/
Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước (công trình) vào sử dụng/đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí công trình:.....

3. Vùng đón trả hoa tiêu:.....

4. Loại tàu biển:.....

5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền:.....

6. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động:.....

7. Số Thông báo hàng hải:.....

8. Số Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển:.....

9. Thời hạn khai thác: (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm)

10. Văn bản kèm theo:

Tài liệu liên quan khác.

Doanh nghiệp cam kết tự chịu trách nhiệm về độ bền, độ ổn định, an toàn của cầu cảng cho tàu neo cập, làm hàng và tổ chức khai thác cầu cảng đảm bảo an toàn, đúng quy định, chịu mọi trách nhiệm trong quá trình tiếp nhận tàu vào cầu cảng nếu xảy ra sự cố (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Ghi chú: Đối với khu nước, vùng nước, công trình chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, neo đậu tàu công vụ, không thực hiện chuyển tải bốc xếp hàng hóa không phải khai thông tin tại mục số 7.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/ Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở/đưa vào khai thác tạm..... thuộc..... để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí công trình: .....

3. Khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải:.....

4. Loại tàu thuyền: .....

5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền: .....

6. Thời hạn khai thác (đối với trường hợp đưa bến cảng vào khai thác tạm): .....

Điều 2. Cảng vụ hàng hải..... có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại..... và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng..... đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại.....

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực....., kể từ ngày.....

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các Phòng liên quan của Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải....., Giám đốc Cảng....., Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Giao thông vận tải;
- ....;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ đội Biên phòng tỉnh...;
- Cục Hải quan....;
- Kiểm dịch Y tế....;
- Kiểm dịch ĐTV...;
- Các phòng:.....
- Lưu: VT,.....(3b)

Mẫu số 08

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

THÔNG BÁO
Về việc đưa công trình vào sử dụng

Kính gửi: - Cảng vụ hàng hải.....
- Đơn vị bảo đảm an toàn hàng hải.....

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Công ty xin trân trọng thông báo đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều... Nghị định số..... quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí công trình:.....

3. Đặc điểm công trình:.....

4. Thời gian bắt đầu hoạt động của công trình, thời gian kết thúc (nếu có):.....
.....

5. Giới hạn vùng nước của công trình:.....

6. Các thông số kỹ thuật có liên quan (nếu có):

- Chiều rộng khoang thông thuyền:.....
- Chiều cao tĩnh không:.....
- Các dấu hiệu cảnh báo:.....
- Thời gian thông thuyền:.....
- Độ sâu công trình so với mực nước "0" hải đồ:.....
- Các yêu cầu cần hạn chế khác (nếu có):.....

Kính đề nghị cơ quan có thẩm quyền biết và quản lý hoạt động hàng hải tại khu vực công trình hoạt động./.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đóng cảng biển

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ.....
Căn cứ.....
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay đóng..... thuộc địa phận.....

Điều 2. Tuyến luồng hàng hải..... giao..... tổ chức tiếp nhận quản lý, bảo trì theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các cơ quan..... có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan bàn giao..... công tác quản lý khai thác tuyến luồng.....; phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan nhằm bảo đảm công tác quản lý được thực hiện liên tục, không ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến luồng.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, QP, YT, CA, NN&PTNT;
- UBND tỉnh.....;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT (để biết);
- Kho bạc NN Trung ương;
- Công ty.....;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: Văn thư, KCHT.

Mẫu số 10

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đóng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục đóng.... theo quy định tại Điều... Nghị định số..... quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí công trình:.....

3. Lý do đóng:.....

4. Đề xuất chuyển giao quản lý luồng tàu, nhân sự, đất đai (nếu có):.....

5. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):.....

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay đóng (bến cảng)..... thuộc địa phận.....

Điều 2. Tuyến luồng hàng hải..... giao..... tổ chức tiếp nhận quản lý, bảo trì theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các cơ quan..... có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan bàn giao..... công tác quản lý khai thác tuyến luồng.....; phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan nhằm bảo đảm công tác quản lý được thực hiện liên tục, không ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến luồng.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các phòng....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Bộ GTVT; - UBND tỉnh.....; - Công ty.....; - Website Cục HHVN; - Lưu: Văn thư,.....	**CỤC TRƯỞNG**

Mẫu số 12

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời theo quy định tại Điều... Nghị định số..... quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....
.....

2. Vị trí công trình:.....
.....

3. Quy mô công trình:.....
.....
.....

4. Lý do, sự cần thiết:.....

5. Thời gian dự kiến hoạt động của công trình:.....

6. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):.....

7. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận./.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION

1. Tên tàu (Name of ship)	2. Cảng xếp hàng (Port of load)	3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)	4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)	6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)	7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)	8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) ..../.../.....	9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy) ..../..../....
10. Người nhận hàng (Consignee)				

STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	Tổng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)
1						
2						
3						

Mẫu số 14

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample, biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/*Name of the declarant:*.....

Địa chỉ/*Address*..... Quốc tịch/*Nationality*.....

Tên và số lượng/*Description and quantity*.....

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* □ Không/*No* □

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/*Is there a Ministry of Health's letter of no objection?*

Có/*Yes* □ Không/*No* □

Địa chỉ xuất phát/*Departure address*.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*.....

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import, export*.....

.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày... tháng... năm.....
Date (dd/mm/yy)
Người khai *(ký, ghi họ và tên)*
Signature and fullname of the declarant

Mẫu số 15

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc.....

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số...../20..../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

.....(tên đơn vị) đề nghị.....

về việc.....

Hồ sơ kèm theo bao gồm

1).....

2).....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐƯA BÁO HIỆU HÀNG HẢI VÀO SỬ DỤNG

Kính gửi:.....[1]

Căn cứ Điều... Nghị định số..... ngày... tháng... năm.... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Điều... Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị..... công bố thông báo hàng hải về việc đưa.....

Hồ sơ kèm theo bao gồm:

1.....

2.....

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: Văn thư,.....	..... (Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) .....

[1] Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

Mẫu số 17

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /..... *....., ngày.... tháng.... năm.....*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA BÁO HIỆU HÀNG HẢI
DO..... QUẢN LÝ

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Thực hiện Nghị định số...../20..../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) báo cáo định kỳ tình hình hoạt động của báo hiệu hàng hải do đơn vị quản lý như sau:

I. Kỳ báo cáo: Từ ngày..... đến ngày.....

II. Tình trạng hoạt động của báo hiệu:

1. Báo hiệu thị giác;

a) Đèn biển, đăng tiêu độc lập và chập tiêu:

STT	Tên báo hiệu	Đặc tính ánh sáng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nêu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
...				

b) Báo hiệu luồng hàng hải:

STT	Tên báo hiệu	Tác dụng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nêu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
....				

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

STT	Tên báo hiệu	Mã tín hiệu nhận dạng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nêu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
...				

3. Báo hiệu âm thanh:

STT	Tên báo hiệu	Mã tín hiệu phát âm	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nêu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
...				

.....

Nơi nhận:
-

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

.....

Mẫu số 18

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thiết lập mới.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có)

Tên báo hiệu:.....

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thiết lập mới..... với các đặc tính như sau:

- Vị trí.....

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:.....

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình dạng:.....

- Màu sắc:.....

- Dấu hiệu đỉnh:..... (nếu có).

- Số hiệu (Chữ hiệu):..... (nếu có).

- Chiều cao toàn bộ:..... m, tính đến.....

- Chiều cao công trình:... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Chiều rộng trung bình:... m (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Tầm nhìn địa lý:..... hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằng..... m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:.....

- Phạm vi chiếu sáng:.....

- Chiều cao tâm sáng:..... m, tính đến.....
- Tầm hiệu lực ánh sáng:... hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T = 0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:.....
- Mã tín hiệu nhận dạng:.....
- Chu kỳ hoạt động:.....
- Tầm hiệu lực:..... hải lý với radar có công suất phát..... kW, chiều cao ăng ten radar..... m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:.....
- Dải tần hoạt động:.....
- Số nhận dạng (MMSI):.....
- Tần suất phát thông tin:.....
- Tầm hiệu lực:.....
- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:.....

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:.....
- Tần số phát âm:.....
- Mã tín hiệu phát âm:.....
- Chu kỳ phát âm:.....
- Tầm hiệu lực âm phát:..... hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú:

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 19

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thay đổi.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có)

Tên báo hiệu:.....

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thay đổi:..... như sau:

- Vị trí:.....

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:.....

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình dạng:.....

- Màu sắc:.....

- Dấu hiệu đỉnh:..... (nếu có).

- Số hiệu (Chữ hiệu):..... (nếu có).

- Chiều cao toàn bộ:..... m, tính đến.....

- Chiều cao công trình:... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Chiều rộng trung bình:..... m (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Tầm nhìn địa lý:..... hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằng...m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:.....

- Phạm vi chiếu sáng:.....

- Chiều cao tâm sáng:..... m, tính đến.....

- Tầm hiệu lực ánh sáng:..... hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T = 0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:.....

- Mã tín hiệu nhận dạng:.....

- Chu kỳ hoạt động:.....

- Tầm hiệu lực:... hải lý với radar có công suất phát...kW, chiều cao ăng ten radar..... m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:.....

- Dải tần hoạt động:.....

- Số nhận dạng (MMSI):.....

- Tần suất phát thông tin:.....

- Tầm hiệu lực:.....

- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:.....

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:.....

- Tần số phát âm:.....

- Mã tín hiệu phát âm:.....

- Chu kỳ phát âm:.....

- Tầm hiệu lực âm phát:..... hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú: Các đặc tính khác của báo hiệu không thay đổi (tham khảo Thông báo hàng hải số..... ngày.....)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 20

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc tạm ngừng hoạt động.....

Vùng biển:.....
Tên luồng:..... (nếu có).
Tên báo hiệu:.....
Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....
Cảng vụ Hàng hải... thông báo...đã tạm ngừng hoạt động từ ngày.....

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 21

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc phục hồi hoạt động.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).....

Tên báo hiệu:.....

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo:..... đã được phục hồi hoạt động theo đúng các đặc tính đã thông báo hàng hải.

Thông báo hàng hải số..... ngày..... không còn hiệu lực.

Nơi nhận: - Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c); - Các Cảng vụ hàng hải...; - Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...; - Tổ chức hoa tiêu hàng hải....; - Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam; - Website Cảng vụ hàng hải....; -	..... *Người có thẩm quyền ký, đóng dấu*

Mẫu số 22

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc chấm dứt hoạt động.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).....

Tên báo hiệu:.....

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo:..... chấm dứt hoạt động từ ngày...

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 23

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).....

Căn cứ:.....

Cục Hàng hải Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải..... thông báo về thông số kỹ thuật của..... như sau:

Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng... m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số.... kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
(trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải Việt Nam....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

1. Có thể thông báo độ sâu của từng đoạn luồng trên một tuyến luồng.

2. Nếu trên một đoạn luồng có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung trên toàn tuyến, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

Mẫu số 24

(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2).....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước.....

Vùng biển:.....
Tên luồng:..... (nếu có).
Căn cứ:.....

Cục Hàng hải Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải..... thông báo về thông số kỹ thuật của..... như sau: trong phạm vi..... được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số.... kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
(trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải Việt Nam....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản.

(2) Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

Nếu trong phạm vi thông báo có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

Mẫu số 25

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện.....

Vùng biển:.....
Tên luồng:..... (nếu có).
Căn cứ:.....
Cảng vụ Hàng hải..... thông báo tồn tại chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện..... tại vị trí có tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Vị trí chướng ngại vật nằm cách..... về phía.....
- Cao độ của chướng ngại vật..... m tính đến mực nước "số 0 hải đồ" (nếu có).

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

(Xem tiếp Công báo số 621 + 622)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng